



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 253.2022/QĐ - VPCNCL ngày 29 tháng 04 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng kiểm tra chất lượng sản phẩm**

Laboratory: **Quality Control Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Hóa chất 21**

Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng

Organization: **21 Chemical One Member Limited Liability Company**

General Department of National Defence Industry

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Thị Khuyến**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory :

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lê Đức Hạnh	Các phép thử được công nhận/ Accredited tests
2.	Nguyễn Thanh Quang	
3.	Nguyễn Thị Khuyến	
4.	Nguyễn Trường Giang	

Số hiệu/ Code: **VILAS 231**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **29/04/2025**

Địa chỉ / Address: **Xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ**

Địa điểm / Location:

- Tổ Trường bia, Hóa nghiệm 1: xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ
- Tổ Trường thử 2: xã Trung Giáp, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
- Tổ Trường thử 3: xã Võ Lao, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại/ Tel: **0210 3865 055**

Fax: **0210 3865 054**

E-mail: **vinapyrotechz21@gmail.com**

Website: **vinapyrotechz21.thv.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

Địa điểm/Location: **Tổ Trường bia, Hóa nghiệm 1: xã Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Dây nổ chịu nước (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m) <i>Water resistant detonating cord</i> (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m)	Xác định tốc độ nổ <i>Determination of explosive velocity</i>	Đến / to 10.000 m/s	QCVN 04:2015/BCT
	Dây dẫn tín hiệu nổ <i>Shock signal tubing</i>			QCVN 06:2012/BCT
	Thuốc nổ công nghiệp <i>Industrial explosive</i>			TCVN 6422:1998
2.	Dây nổ chịu nước (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m) <i>Water resistant detonating cord</i> (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m)	Xác định khả năng chịu nước <i>Determination of water proof durability</i>	Ngâm nước ở độ sâu 1m <i>Immerse at 1m water depth</i>	QCVN 04:2015/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện <i>Non- electric millisecond delay detonators</i>		Ngâm nước ở áp suất 0,2 MPa, thời gian 8h <i>Immerse at 0,2 MPa pressure, time: 8 h</i>	QCVN 07:2012/BCT
3.	Dây nổ chịu nước (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m) <i>Water resistant detonating cord</i> (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m)	Xác định khả năng chịu nhiệt độ cao <i>Determination of high temperature resistant</i>	Đến / to 60°C	QCVN 04:2015/BCT
4.	Dây nổ chịu nước (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m) <i>Water resistant detonating cord</i> (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m)	Xác định khả năng chịu lực kéo <i>Determination of elongate toughness</i>	(5 ~ 60) kg	QCVN 04:2015/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
5.	Dây nổ chịu nước (10 g/m, 12 g/m) <i>Water resistant detonating cord (10 g/m, 12 g/m)</i>	Xác định khả năng kích nổ thời thuốc nổ AD-1 khối lượng 200g <i>Determine the ability of initiating 200g Ammonite explosive (AD-1)</i>	Kích nổ hoàn toàn thời thuốc nổ AD- 1 khối lượng 200g <i>Totally initiate 200g Ammonite explosive (AD-1)</i>	QCVN 04:2015/BCT
6.	Kíp nổ vi sai phi điện <i>Non- electric millisecond delay detonators</i>	Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of shake resistant</i>	Tần số (60 ± 1) lần /phút Biên độ (100 ± 2) mm hoặc (150 ± 2) mm <i>Frequency (60 ± 1) time/minute Amplitude (100 ± 2) mm or (150 ± 2) mm</i>	QCVN 07:2012/BCT
	Đạn tín hiệu <i>Signal cartridges</i>			QTTN-37 Số / No: 1178/KN (17/3/2005)
	Dây dẫn tín hiệu nổ <i>Shock signal tubing</i>			QCVN 06:2012/BCT
7.	Kíp nổ vi sai phi điện <i>Non- electric millisecond delay detonators</i>	Xác định độ tin cậy gây nổ và thời gian giữ chậm <i>Determination of detonating reliability and delay time</i>	Đến / to 99s	QCVN 07:2012/BCT
8.	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>	Xác định độ bền mối ghép miệng <i>Determination of mouth joint durability</i>	Đến / to 2kg	QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện <i>Non- electric millisecond delay detonators</i>			QCVN 07:2012/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
9.	Dây dẫn tín hiệu nổ <i>Shock signal tubing</i>	Xác định độ nhạy gợi nổ <i>Determination of detonating sensitivity</i>		QCVN 06:2012/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
10.	Dây cháy chậm công nghiệp <i>Industrial safety fuse</i>	Xác định thời gian cháy <i>Determination of burning time</i>	Đến / to 150s (Chính xác / Accuracy: 1s)	QCVN 06:2012/BCT
11.		Xác định khả năng chịu nước <i>Determination of water proof durability</i>	Ngâm nước ở độ sâu 1m <i>Immerse at 1m water depth</i>	QCVN 06:2012/BCT
12.		Xác định khả năng cháy đều và cháy hoàn toàn <i>Determination of totally inf lamnabilify</i>	Mẫu thử cháy hết, trong quá trình cháy không tắt, không phụt tia lửa qua vỏ dây ra ngoài <i>The test sample burnt totally without being in errupted, spakles infection through the outer shell</i>	QCVN 06:2012/BCT
13.		Xác định cường độ phun lửa <i>Determination of flame ejection intensity</i>	Khoảng cách phun lửa đến 40mm. <i>Flame ejection distance 40mm</i>	QCVN 06:2012/BCT
14.	Đạn tín hiệu <i>Signal cartridges</i>	Xác định độ tin cậy bắt cháy và thời gian cháy <i>Determination of ignition reliability and burning time</i>	Đến / to 60s	QTTN-37 Số / No: 1178/KN (17/3/2005)
15.	Thuốc nổ công nghiệp <i>Industrial explosive</i>	Xác định khả năng sinh công bằng cách đo sức nén trụ chì <i>Determination of upsetting test according to hess</i>	Chiều cao nén trụ chì đến 20mm. <i>Height of lead cylinder press up to 20mm.</i>	TCVN 6421:1998
16.		Xác định khả năng sinh công bằng bom chì <i>Determination of lead block test</i>	Thể tích phình bom chì từ (60 ~ 400) cm ³ <i>Volume of lead block deformation (60 ~ 400) cm³</i>	TCVN 6423:1998
17.	Thuốc nổ AD-1 <i>Ammonite explosive AD-1</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>	Đến / to 10%	QCVN 07:2015/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 231**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
18.	Dây dẫn tín hiệu nổ <i>Shock signal tubing</i>	Xác định khả năng chịu lực kéo <i>Determination of elongate toughness</i>	Đến / to 500kg	QCVN 06:2012/BCT

Chú thích/ *Note*:

QCVN: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia / *National technical regulation*

QTTN: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng / *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

Địa điểm/Location: **Tổ Trường thử 2: xã Trung Giáp, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Dây nổ chịu nước (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m) <i>Water resistant detonating cord (5 g/m, 10 g/m, 12 g/m)</i>	Xác định khả năng chịu nhiệt độ thấp <i>Determination of low temperature resistant</i>	Đến / to -78 ⁰ C	QCVN 04:2015/BCT
2.	Kíp nổ đốt số 8 <i>Plain detonator N°8</i>	Xác định khả năng chịu chấn động <i>Determination of shake resistant</i>	Tần số (60 ± 1) lần /phút Biên độ (100 ± 2) mm hoặc (150 ± 2) mm <i>Frequency (60 ± 1) time/minute Amplitude (100 ± 2) mm or (150 ± 2) mm</i>	QCVN 03:2015/BCT
	Kíp nổ điện số 8 <i>Electric detonator N°8</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
3.	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>	Xác định độ bền mối ghép miệng <i>Determination of mouth joint durability</i>	Đến / to 5kg	QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện <i>Non- electric millisecond delay detonators</i>			QCVN 07:2012/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
4.	Kíp nổ điện số 8 <i>Electric detonator Nº8</i>	Xác định dòng điện gây nổ <i>Determination of igniting current</i>	(0 ~ 2) A	QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
5.	Kíp nổ đốt số 8 <i>Plain detonator Nº8</i>	Xác định cường độ nổ Phương pháp xuyên tấm chì. <i>Determination of detonating intensity Through the lead metal sheet method</i>	Kíp nổ phải xuyên thủng tấm chì dày (1 ~ 6) mm <i>Must puncture the lead plate with (1 ~ 6) mm thickness</i>	QCVN 03:2015/BCT
	Kíp nổ điện số 8 <i>Electric detonator Nº8</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ vi sai phi điện <i>Non- electric millisecond delay detonators</i>			QCVN 07:2012/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
6.	Kíp nổ điện số 8 <i>Electric detonator Nº8</i>	Xác định dòng điện an toàn <i>Determination of safe current</i>	(0 ~ 0,5) A	QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>	Xác định độ tin cậy gây nổ và thời gian giữ chậm <i>Determination of detonating reliability and delay time</i>	(0 ~ 2) A Đến / to 99s	QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
8.	Kíp nổ điện số 8 <i>Electric detonator Nº8</i>	Xác định điện trở <i>Determination of resistance</i>	(0 ~ 10) Ω Chính xác / Accuracy: 0,1 Ω	QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai <i>Millisecond delay electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>			QCVN 02:2015/BCT
9.	Kíp nổ điện vi sai an toàn <i>Millisecond delay safe electric detonator</i>	Xác định khả năng nổ an toàn trong môi trường khí Mêtan <i>Determination of safety in methane gas atmospheres</i>	Đến / to 10%	TCVN 6911:2005
10.	Đạn tín hiệu <i>Signal cartridges</i>	Xác định độ tin cậy bắt cháy và thời gian cháy <i>Determination of ignition reliability and burning time</i>	Đến / to 60s Chính xác / Accuracy: 1 s	QTTN-37 Số / No: 1178/KN (17/3/2005)
11.	Thuốc nổ công nghiệp, thuốc nổ AD-1 <i>Industrial explosive, Ammonite explosive AD-1</i>	Xác định khoảng cách truyền nổ <i>Determination of sympathetic</i>	Đến / to 10cm	TCVN 6425:1998

Chú thích/ Note:

QCVN: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia / *National technical regulation*

QTTN: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng / *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

Địa điểm/Location: **Tổ Trường thử 3: xã Võ Lao, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: **Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thuốc nổ AD-1 <i>Ammonite explosive AD-1</i>	Xác định khả năng chịu nước <i>Determination of water proof</i>	Ngâm nước ở độ sâu 0,3 m. <i>Immerse at 0,3 m water depth.</i>	QCVN 07:2015/BCT
	Thuốc nổ nhũ tương <i>Emulsion explosive</i>		Ngâm nước ở độ sâu 1 m <i>Immerse at 1 m water depth.</i>	QCVN 04:2020/BCT
2.	Thuốc nổ AD-1 <i>Ammonite explosive AD-1</i>	Xác định khoảng cách truyền nổ <i>Industrial explosive matter - Sympathetic</i>	Đến / to 10 cm	TCVN 6425:1998
	Thuốc nổ nhũ tương <i>Emulsion explosive</i>			
3.	Thuốc nổ AD-1 <i>Ammonite explosive AD-1</i>	Xác định khả năng sinh công bằng cách đo sức nén trụ chì <i>Upsetting test according to hess</i>	Chiều cao nén trụ chì đến 20mm. <i>Height of lead cylinder press up to 20mm.</i>	TCVN 6421:1998
	Thuốc nổ nhũ tương <i>Emulsion explosive</i>			
4.	Thuốc nổ AD-1 <i>Ammonite explosive AD-1</i>	Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>	Đến / to 10%	QCVN 07:2015/BCT
5.	Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao <i>Open-cast high energy Emulsion explosive</i>	Xác định khả năng sinh công bằng cách đo năng lượng bể nước <i>Upsetting test according to aqua</i>	Đến / to 1500 Kcal/kg	TCCS 124:2018/HC21
	Thuốc nổ nhũ tương lộ thiên <i>Open-cast Emulsion explosive</i>			TCCS 123:2018/HC21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 231

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
6.	Thuốc nổ AD-1 <i>Ammonite explosive AD-1</i>	Xác định tốc độ nổ <i>Determination of explosive velocity</i>	Đến / to 10.000 m/s	QCVN 07:2015/BCT
	Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao <i>Open-cast high energy Emulsion explosive</i>			QCVN 03:2020/BCT
	Thuốc nổ nhũ tương lộ thiên <i>Open-cast Emulsion explosive</i>			QCVN 04:2020/BCT
	Thuốc nổ nhũ tương rời <i>Bulk Emulsion explosive</i>			TCCS 125:2018/HC21
7.	Thuốc nổ AD-1 <i>Ammonite explosive AD-1</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of specific weight</i>	Đến / to 2 g/cm ³	QCVN 07:2015/BCT
	Thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao <i>Open-cast high energy Emulsion explosive</i>			QCVN 03:2020/BCT
	Thuốc nổ nhũ tương lộ thiên <i>Open-cast Emulsion explosive</i>			QCVN 04:2020/BCT
	Thuốc nổ nhũ tương rời <i>Bulk Emulsion explosive</i>			TCCS 125:2018/HC21
8.	Pháo hoa <i>Fireworks</i>	Xác định độ ồn <i>Determination of noise level</i>	Đến / to 130 dB	TCCS 238:2021/HC21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 231**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
9.	Pháo hoa và pháo hoa nổ <i>Fireworks and fireworks display</i>	Xác định độ cao <i>Determination of altitude</i>	Đến / to 400m	TCCS 236:2021/HC21
		Xác định thời gian cháy <i>Determination of burning time</i>	Đến / to 150 s	TCCS 237:2021/HC21 TCCS 238:2021/HC21

Chú thích/ *Note*:QCVN: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia / *National technical regulation*TCCS: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng / *Laboratory developed method*